

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN BÉ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục (CSGD) thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ GD-ĐT ban hành			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa CSGD và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở CSGD	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của HS dự kiến đạt được	Hạnh kiểm khá tốt từ 100 %.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên THPT, học nghề.

Bình Thạnh, ngày 10 tháng 07 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Đinh Thị Thiên Ân

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN BÉ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2022–2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số HS chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96.50	97.53	95.75	94.75	98.13
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3.44	2.47	4.25	5.07	1.88
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.05	0.00	0.00	0.18	0.00
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
II	Số HS chia theo học lực					
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	48.83	49.78	43.63	51.27	48.96
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31.29	36.55	35.98	28.08	26.67
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17.42	11.66	17.85	15.76	24.38
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2.35	2.02	2.55	4.53	0.00
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.11	0.0	0.0	0.36	0.00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	97.54	97.99	97	95.11	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35.12	19.28	11.05	51.27	48.96
b	HS tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	29.16	30.49	32.58	28.08	26.67
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	2.35	2.02	2.55	4.53	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.11	0	0	0.36	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.93 /2.24	0.22 /0.67	2.27 /4.25	0.19 /2.90	0.63 /146
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HS giỏi	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	00
V	Số HS dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					480

VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					48.96
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					26.67
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					24.38
VII	Số HS thi đỗ đại học, cao đẳng, tuyển sinh 10 (tỷ lệ so với tổng số)					84.05
VIII	Số HS nam/số học sinh nữ	914 /917	241 /205	179 /174	266 /286	228 /252
IX	Số HS dân tộc thiểu số	39	6	11	11	11

Bình Thạnh, ngày 10 tháng 07 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Đinh Thị Thiên Ân